TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2025/DS-ST
Ngày: 12/8/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Đại

Bà Tạ Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Bà Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2025/TLST-DS, ngày 09 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Phạm Đức D**; Địa chỉ: Đội C17, xã T1, huyện Đ(nay là phường Mường Thanh), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn T;** Địa chỉ: Số nhà 17, tổ dân phố 7, phường Noong Bua, thành phố Đ(nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do (Có đơn xin vắng mặt).

Người làm chứng: Bà Trần Thị N (vợ ông Phạm Đức D); Đội C17, xã T1, huyện Đ(nay là phường Mường Thanh), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2025, quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Đức D trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ngày 26/01/2024, ông Nguyễn Văn T có đề nghị vay ông Phạm Đức D để chi tiêu cá nhân số tiền là 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng), lần thứ hai vào ngày 26/3/2024, ông Thuần tiếp tục vay ông D

100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng), tổng cộng hai lần ông Thuần vay ông D là 200.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng). Hai bên có lập giấy vay tiền, viết gộp hai lần vay tiền vào một giấy và thống nhất ký tên. Giấy vay tiền không quy định về tiền lãi và lãi suất. Đến ngày 17/6/2024, do cần tiền nên ông Thuần lại đề nghị vay thêm ông D 5.000.000 đ (Năm triệu đồng), ông D đã đưa 5.000.000 đồng tiền mặt cho vợ là bà Trần Thị N để chị N chuyển khoản 5.000.000 đồng từ tài khoản của bà N vào tài khoản của ông Nguyễn Văn Thuần. Đến hạn thanh toán, ông T không trả tiền như cam kết, ông D đã nhiều lần đòi nợ nhưng ông T không hợp tác nên ông D phải khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả toàn bộ số tiền đã vay theo giấy vay tiền và giao dịch chuyển khoản tổng cộng là 205.000.000 đ (hai trăm linh năm triệu đồng). Đối với tiền lãi của nợ gốc, ông Phượng không yêu cầu.

Tại đơn trình bày ngày 27/5/2025 ông Nguyễn Văn T trình bày: Do cần tiền chi tiêu cá nhân nên ông T có vay ông Phạm Đức D số tiền là 205.000.000 đ (Hai trăm linh năm triệu đồng), hai bên có lập giấy vay tiền, chữ ký bên vay đúng của ông T. Số tiền trên ông T dùng chi tiêu vào sở thích cá nhân, ông T không nói và cũng không đưa số tiền trên cho vợ hay một ai khác. Nay ông D khởi kiện đòi lại tiền gốc thì ông T cũng nhất trí. Ông T đã được mẹ đẻ và vợ thông báo và đưa các văn bản tố tụng của Tòa. Nay do tính chất công việc thường xuyên di chuyển nên ông T đề nghị Tòa án giao các văn bản về địa chỉ của mẹ đẻ ông tại số nhà 17, tổ 07, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; đồng thời xin tòa án xét xử vắng mặt ông.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 24/6/2025, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, người làm chứng bà Trần Thị N trình bày:

Bà Trần Thị N là vợ của ông Phạm Đức D. Vào các ngày 26/01/2024 và 26/3/2024, ông D có cho ông Thuần vay tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Lúc giao tiền cho ông Thuần tại nhà của vợ chồng bà thì bà N cũng có mặt nên biết được sự việc trên. Còn số tiền 5.000.000 đồng mà bà N chuyển khoản từ tài khoản của bà vào tài khoản của ông Thuần (có sao kê của Ngân hàng và ảnh chụp từ màn hình điện thoại báo cáo giao dịch chuyển tiền thành công) là tiền của ông D nhờ bà chuyển khoản cho ông Thuần vay vì ông D không biết chuyển tiền trên điện thoại. Toàn bộ số tiền ông D cho ông Thuần vay là tài sản riêng của ông D, không liên quan đến bà N, bà N chỉ chuyển khoản giúp ông D 5.000.000 đồng cho ông Thuần vay, còn tiền bà N chuyển khoản thì ông D đã đưa cho đủ tiền mặt cho bà N rồi nên bà N không có yêu cầu gì với ông Thuần, cũng không có trách nhiệm hay liên quan gì đến việc vay tiền giữa ông D và ông Thuần.

Tòa án án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có mặt nguyên đơn và người làm chứng, vắng mặt bị đơn; nguyên đơn có ý kiến không tiến hành hòa giải để đưa

vụ án ra xét xử nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207/BLTTDS. Tòa án đưa vụ án ra xét xử và đã tống đạt hợp lệ quyết định, giấy triệu tập cho các đương sự.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn và người làm chứng, vắng mặt bị đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình xem xét tài liệu chứng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Toà án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Toà án thụ lý yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại: Số nhà 17, tổ dân phố 7, phường Noong Bua, thành phố Đ(nay là phường M), tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo loại việc và theo lãnh thổ quy định tại khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên toà vắng mặt bị đơn nhưng bị đơn đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 1 Điều 228/BLTTDS.

[4] Về nội dung vụ án:

Cả nguyên đơn và bị đơn, người làm chứng đều thống nhất trình bày về việc ông Nguyễn Văn T có vay ông Phạm Đức D tổng số tiền là 205.000.000 đ nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92/BLTTDS, lời trình bày trên phù hợp với các giấy vay tiền ngày 26/01/2024, ngày 26/3/2024, giao dịch chuyển khoản ngày 17/6/2024 và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở khẳng định ông Nguyễn Văn T có vay ông Phạm Văn D số tiền là 205.000.000 đồng. Đến hạn thanh toán, ông T không trả cho ông D nên ông D đòi lại ông T số tiền trên là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

Đối với tiền lãi của nợ gốc, do ông D không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về án phí:

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận bên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả theo Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 về án phí lệ phí Toà án: 205.000.000 x 5% = 10.250.000 đồng. Trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho ông Phạm Đức D số tiền gốc là: 205.000.000 đồng (Hai trăm linh năm triệu đồng).

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phạm Đức D cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng ông Nguyễn Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: ông Nguyễn Văn T phải chịu 10.250.000 đ (Mười triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho ông Phạm Đức D 5.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000024 ngày 12/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/8/2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát khu vực 1-ĐB;
- THADS tỉnh ĐB;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà